

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN ATV AN GIANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN ATV AN GIANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1602178440

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1245 khóm Tây Sơn, Thị trấn Núi Sập, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330     |
| 2.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4390     |
| 3.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620     |
| 4.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4631     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4659     |
| 10. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4661     |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663     |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669     |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ. Dịch vụ cung cấp trang thiết bị văn phòng trong công tác lưu trữ, bảo quản và phục chế tài liệu. Cung ứng phần mềm quản lý lưu trữ tài liệu                                                                        | 8299     |
| 14. | Hoạt động thư viện và lưu trữ<br>Chi tiết: Tư vấn và đào tạo bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ văn thư lưu trữ trong các cơ quan, doanh nghiệp. Dịch vụ chỉnh lý khoa học, bảo quản và phục chế tài liệu lưu trữ. Dịch vụ thiết lập cơ sở dữ liệu, khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và xử lý dữ liệu (trừ thông tin Nhà nước cấm) | 9101     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)                                                                                                                                                                                           | 9511        |
| 16. | Sửa chữa thiết bị liên lạc<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)                                                                                                                                                                                                          | 9512        |
| 17. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                      | 6810        |
| 18. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                        | 7110        |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410        |
| 20. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                             | 1610(Chính) |
| 21. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1622        |
| 22. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                   | 1629        |
| 23. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                             | 1701        |
| 24. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                           | 1709        |
| 25. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                        | 2592        |
| 26. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                | 2599        |
| 27. | Sản xuất linh kiện điện tử<br>Chi tiết: Sản xuất thiết bị, linh kiện điện tử, tin học, thiết bị viễn thông (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                    | 2610        |
| 28. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính<br>Chi tiết: Lắp ráp các máy tính điện tử như màn hình, máy tính để bàn, máy chủ, máy xách tay, các thiết bị ngoại vi máy tính như thiết bị lưu trữ và thiết bị ra-vào (máy in, màn hình, bàn phím) (không hoạt động tại trụ sở) | 2620        |
| 29. | Sản xuất thiết bị truyền thông<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                             | 2630        |
| 30. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933        |
| 31. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                        | 5022        |
| 32. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5224        |
| 33. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5510        |
| 34. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                           | 5610        |
| 35. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                             | 7730        |
| 36. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                              | 3100        |
| 37. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                         | 3230        |
| 38. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                 | 3240        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất, gia công, lắp ráp thiết bị và dụng cụ phục vụ công tác giáo dục đào tạo và dạy nghề (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất lắp đặt, bảo trì, sửa chữa sản phẩm cơ, cơ điện, máy nâng chuyên, thang máy, sản phẩm điện công nghiệp - điện tử - điện tự động, điều khiển tự động (trừ tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí và không hoạt động tại trụ sở) (trừ Sản Xuất xấp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b) | 3290 |
| 40. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Sửa chữa máy móc, thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3312 |
| 41. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3313 |
| 42. | Sửa chữa thiết bị điện<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3314 |
| 43. | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết: Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì hệ thống máy móc âm thanh, nghe nhìn; Lắp đặt, bảo trì hệ thống : thiết bị lạnh, điều hòa không khí, thông gió, ca me ra, tổng đài nội bộ, thiết bị viễn thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                   | 3319 |
| 44. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3320 |
| 45. | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3511 |
| 46. | Truyền tải và phân phối điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3512 |
| 47. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 48. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 49. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212 |
| 50. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221 |
| 51. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222 |
| 52. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4223 |
| 53. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4229 |
| 54. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4291 |
| 55. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4292 |
| 56. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4293 |
| 57. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4299 |
| 58. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 59. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312 |

**6. Vốn điều lệ:** 4.500.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN TẤN THỜI

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 15/04/1990 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 089090009444

Ngày cấp: 14/03/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 159 đường Hàm Nghi, khóm Bình Khánh 2, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 159 đường Hàm Nghi, khóm Bình Khánh 2, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TẤN THỜI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/04/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 089090009444

Ngày cấp: 14/03/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 159 đường Hàm Nghi, khóm Bình Khánh 2, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 159 đường Hàm Nghi, khóm Bình Khánh 2, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh An Giang